



hóng rùn

红润

Adjective · rosy / ruddy

Example Sentences

tā de liǎn hěn hóng rùn

她的脸很红润。

Her face is very rosy.

píng guǒ de yán sè hóng rùn kàn qǐ lái hěn xīn xiān

苹果的颜色红润，看起来很新鲜。

The apple has a rosy color and looks very fresh.

jīng guò duàn liàn tā de qì sè biàn dé hóng rùn jiàn kāng

经过锻炼，他的气色变得红润健康。

After exercising, his complexion has become rosy and healthy.

Trace each character, then write the word on your own.

红	红	红	红	红	红	红	红	红		
润	润	润	润	润	润	润	润	润	润	润
润	润									